TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **130**/2026/QĐST-DS	*Vĩnh Long, ngày 03 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ biên bản hòa giải thành được lập ngày 25 tháng 6 năm 2026 các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 289/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1980;

Địa chỉ: khu phố T, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị Loan T, sinh năm 1997;

Địa chỉ liên hệ: A khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố T, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị B1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu phố T, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

+ Ông Trần Văn T1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số F B, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số E T, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Phân chia di sản thừa kế là thửa đất số 33 và thửa đất số 34 cùng tờ bản đồ số 114 phường B, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là thửa đất số 33 và thửa đất số 34 xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre) như sau:

2.1.1. Bà Trần Thị P được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đối với phần đất ký hiệu thửa 33-1 có diện tích 362,8m^2 (Trong đó có 150m^2 đất ở tại đô thị và 212,8m^2 đất trồng cây lâu năm) bao gồm các điểm 1, 2, ,3, 4 ,33, 34, 5, 6, 1 thuộc một phần thửa đất số 33 tờ bản đồ số 114 phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Trần Thị P được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đối với phần đất có diện tích 530,6m^2 (Đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 114 phường B, tỉnh Vĩnh Long.

(Có Hồ sơ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 19 – Vĩnh Long ký phát hành ngày 08/6/2026 và trích lục tờ bản đồ địa chính thửa đất số 34, tờ bản đồ số 114, phường B, tỉnh Vĩnh Long do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 19 ký phát hành ngày 18/6/2026 kèm theo).

2.1.2. Ông Trần Văn B, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 cùng được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đối với phần đất ký hiệu thửa 33-2 có diện tích 433,3m^2 (Trong đó có 150m^2 đất ở tại đô thị và 283,3m^2 đất trồng cây lâu năm) bao gồm các điểm 5, 34, 33,4, 28, 29, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 5 thuộc một phần thửa đất số 33 tờ bản đồ số 114 phường B, tỉnh Vĩnh Long.

(Có Hồ sơ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 19 – Vĩnh Long ký phát hành ngày 08/6/2026 kèm theo).

2.1.3. Bà Trần Thị P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền 39.948.000 (Ba mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn) đồng;

2.1.4. Bà Trần Thị P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn T1 số tiền 39.948.000 (Ba mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn) đồng;

2.1.5. Bà Trần Thị P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị T2 số tiền 39.948.000 (Ba mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Bà Trần Thị P, ông Trần Văn B, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. 2. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và sao lục hồ sơ) là 17.659.000 (Mười bảy triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng, bà Trần Thị P đồng ý chịu. Ghi nhận bà P đã thực hiện xong.

2.3. Về án phí:

2.3.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm 50% bà Trần Thị P phải chịu là với số tiền là 1.845.900 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005966 ngày 02/4/2026. Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.154.100 (Một triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm) đồng.

2.3.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm 50% ông Trần Văn B phải chịu là với số tiền là 1.845.900 (Một triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm) đồng.

2.3.3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm 50% ông Trần Văn T1 phải chịu là với số tiền là 1.845.900 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009399 ngày 15/5/2026. Ông Trần Văn T1 phải nộp thêm số tiền án phí là 595.000 (Năm trăm chín

mươi lăm nghìn) đồng.

2.3.4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm 50% bà Trần Thị T2 phải chịu là với số tiền là 1.845.900 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009397 ngày 15/5/2026. Ông Trần Văn T1 phải nộp thêm số tiền án phí là 595.000 (Năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ;
- Lưu HS,VP.

THẨM PHÁN

Võ Thị Cẩm Trang